

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 201/2023/DS-PT
Ngày 14/11/2023
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Lâm;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Thành Hữu;

Ông Hồ Văn Phụng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nghi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Lâm Thăng Bằng, Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2023/TLPT-DS ngày 18 tháng 10 năm 2023, về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 240/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 10 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Quỹ tín dụng nhân dân T;

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trần Ph - Giám đốc Quỹ tín dụng nhân dân T; địa chỉ: Số X, Quốc lộ 1, ấp C, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng; là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn (Theo Giấy ủy quyền số 33/2023/GUQ-HĐQT ngày 30/10/2023). (có mặt)

- Bị đơn: Ông Huỳnh Văn S;

Địa chỉ: Ấp Khu A, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Trương Thị Mỹ N;

Địa chỉ: Ấp Khu A, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Người kháng cáo:

1. Ông Huỳnh Văn S - Bị đơn.

2. Bà Trương Thị Mỹ N - Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 4 năm 2023 của nguyên đơn Quỹ tín dụng nhân dân T và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Quỹ tín dụng nhân dân T có cho ông Huỳnh Văn S vay số tiền vốn 400.000.000 đồng, thời hạn 12 tháng (từ ngày 10/10/2017 đến ngày 10/10/2018), lãi suất 1,35%/tháng, mục đích vay sinh hoạt gia đình và nuôi tôm, phương thức trả nợ là trả lãi, gốc cuối kỳ theo Hợp đồng tín dụng số 328/17/HĐTD ngày 10/10/2017. Để đảm bảo cho khoản vay trên, ông S ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 500/15 ngày 10/11/2015 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 500/15/PLHĐTC ngày 10/10/2017, thế chấp quyền sử dụng đất thửa số 805, tờ bản đồ số 9, diện tích 822m², loại đất: ONT+ trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 743406 (số vào sổ cấp giấy 385.H) do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông Huỳnh Văn S và bà Trương Thị Mỹ N ngày 01/4/2009. Từ khi vay vốn đến nay, ông S chưa trả tiền vay cho Quỹ tín dụng nhân dân T. Tính từ ngày 10/10/2017 đến ngày 10/4/2023, ông S còn nợ số tiền 909.310.000 đồng, gồm 400.000.000 đồng tiền vốn vay + 509.310.000 đồng tiền lãi (trong đó 65.700.000 đồng tiền lãi trong hạn và 443.610.000 tiền lãi quá hạn). Quỹ tín dụng nhân dân T yêu cầu ông S trả tiền nợ trên và lãi phát sinh đến khi tất toán hết nợ gốc; trường hợp ông S không trả nợ thì đề nghị Tòa án cho xử lý tài sản thế chấp để thanh toán nợ. Đối với bà Trương Thị Mỹ N không có ký tên vào các hợp đồng trên với Quỹ tín dụng nhân dân T, nên không yêu cầu trách nhiệm hợp đồng đối với bà N.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của Quỹ tín dụng nhân dân T rút lại yêu cầu khởi kiện về việc xử lý tài sản thế chấp, đồng thời không yêu cầu ông S phải thanh toán tiền lãi sau khi khởi kiện (ngày 11/4/2023) đến khi xét xử sơ thẩm và sau khi xét xử sơ thẩm.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Huỳnh Văn S trình bày:

Ông có ký với Quỹ tín dụng nhân dân T các Hợp đồng tín dụng, Giấy nhận nợ, Hợp đồng thế chấp và phụ lục hợp đồng như Quỹ tín dụng nhân dân T trình bày. Bà Trương Thị Mỹ N (vợ của ông) không có ký tên vào các hợp đồng trên, ông xác định chữ ký tên “Trương Thị Mỹ N” trong các hợp đồng trên là do ông tự ký cho bà N. Ông đứng ra ký hợp đồng vay vốn để cho em trai ông nuôi tôm, vợ con ông hoàn toàn không biết việc vay vốn và cũng không có sử dụng tiền vay. Do em trai ông làm ăn thua lỗ nên ông đứng vay thì ông chịu trách nhiệm. Cụ thể, số tiền nợ vốn vay 400.000.000 đồng thì ông xin trả dần, yêu cầu không tính lãi vay, còn tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa số 805, tờ bản đồ số 9, diện tích 822m², tọa lạc ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 743406 (số vào sổ cấp giấy 385.H) do Ủy

ban nhân dân huyện M cấp cho ông và vợ ông ngày 01/4/2009 là tài sản chung của vợ chồng ông, khi ông thế chấp thì vợ ông không biết, hiện thửa đất này vợ chồng ông đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Ông chỉ đồng ý cho xử lý $\frac{1}{2}$ tài sản thế chấp là phần tài sản của ông, còn lại $\frac{1}{2}$ là tài sản của bà N thì ông không đồng ý cho Quỹ tín dụng nhân dân T xử lý.

Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Mỹ N trình bày:

Bà là vợ của ông S. Bà hoàn toàn không biết việc ông S ký Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp và phụ lục hợp đồng với Quỹ tín dụng nhân dân T. Bà cũng không có ký tên vào các hợp đồng trên và cũng không có sử dụng tiền vay. Đến khi Quỹ tín dụng nhân dân T khởi kiện ông S ra Tòa án bà mới biết (cách đây 01-02 năm). Quyền sử dụng đất thửa số 805, tờ bản đồ số 9, diện tích 822m², tọa lạc ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng mà ông S thế chấp cho Quỹ tín dụng nhân dân T là tài sản của bà đứng ra nhận chuyển nhượng. Nay với yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân T thì bà không đồng ý. Nếu Quỹ tín dụng nhân dân T không thừa nhận việc bà không có ký tên vào Hợp đồng tín dụng, Hợp đồng thế chấp và phụ lục hợp đồng với Quỹ tín dụng nhân dân T thì bà yêu cầu Tòa án trưng cầu Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh S tiến hành giám định chữ ký tên “Trương Thị Mỹ N” trong các hợp đồng trên theo quy định pháp luật để bảo vệ quyền lợi cho bà.

Tại Bản án số 82/2023/DS-ST ngày 31/7/2023, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng đã quyết định: Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân T, về việc yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 500/15 ngày 10/11/2015 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 500/15/PLHĐTC ngày 10/10/2017 đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa số 805, tờ bản đồ số 9, diện tích 822m², tọa lạc ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 743406 do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Huỳnh Văn S và bà Trương Thị Mỹ N ngày 01/4/2009.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân T đối với ông Huỳnh Văn S. Buộc ông Huỳnh Văn S có nghĩa vụ thanh toán cho Quỹ tín dụng nhân dân T tổng số tiền 909.310.000 đồng, gồm: 400.000.000 đồng tiền vốn vay + 509.310.000 đồng tiền lãi vay tính đến ngày 10/4/2023 (trong đó 65.700.000 đồng tiền lãi vay trong hạn và 443.610.000 đồng tiền lãi vay quá hạn) theo Hợp

đồng tín dụng số 328/17/HĐTD ngày 10/10/2017. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 11/8/2023, bà N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc Quỹ tín dụng nhân dân T trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

Đến ngày 14/8/2023, ông S cũng có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết hủy bản án sơ thẩm theo hướng tuyên bố hợp đồng tín dụng vô hiệu, ông đồng ý trả lại cho nguyên đơn số tiền vốn gốc 400.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không rút lại đơn khởi kiện; bị đơn ông S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà N không rút kháng cáo. Các đương sự cũng không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm: Những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng trong vụ án đều chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với yêu cầu kháng cáo của ông S và bà N là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận và áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông S, bà N đảm bảo về mặt hình thức và nội dung, đúng người có quyền kháng cáo, còn trong thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên đủ điều kiện để giải quyết, xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của ông S, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[3] Theo Hợp đồng tín dụng số 328/17/HĐTD ngày 10/10/2017 (bút lục 13-14) thể hiện, ông S và vợ là bà N thỏa thuận với Quỹ tín dụng nhân dân T (gọi tắt là Quỹ tín dụng) vay số tiền vốn 400.000.000 đồng, thời hạn vay 12

tháng kể từ ngày 10/10/2017 đến ngày 10/10/2018, lãi suất 1,35%/tháng, mục đích vay sinh hoạt gia đình và nuôi tôm và theo Giấy nhận nợ ngày 10/10/2017, ông S đã nhận đủ số tiền vay là 400.000.000 đồng (bút lục 15). Quá trình giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, ông S đều thừa nhận còn nợ Quỹ tín dụng số tiền vốn gốc 400.000.000 đồng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đây là tình tiết, sự kiện đương sự không phải chứng minh.

[4] Đối với bà N (vợ ông S), bà không thừa nhận có cùng với ông S ký kết hợp đồng tín dụng trên và cũng không có sử dụng số tiền mà ông S vay của Quỹ tín dụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Quỹ tín dụng không chứng minh được bà N có cùng với ông S vay số tiền nêu trên nên đã không yêu cầu bà N cùng với ông S liên đới trả nợ nữa. Do đó, cấp sơ thẩm xác định Hợp đồng tín dụng số 328/17/HĐTD ngày 10/10/2017 chỉ được ký kết giữa ông S với Quỹ tín dụng trên cơ sở tự nguyện giữa hai bên là có căn cứ.

[5] Theo thỏa thuận được ghi nhận tại điểm 2.3 mục 2 Điều 7 của Hợp đồng tín dụng số 328/17/HĐTD ngày 10/10/2017 thì bên B (tức là ông S) có nghĩa vụ: *“Trả nợ gốc và tiền lãi vay theo thỏa thuận trong hợp đồng này”*. Sau khi vay, ông S đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền vốn gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng. Từ đó, Quỹ tín dụng khởi kiện, yêu cầu ông S trả tiền vốn gốc 400.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 10/4/2023 gồm tiền lãi trong hạn 65.700.000 đồng, tiền lãi quá hạn 443.610.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 909.310.000 đồng, không yêu cầu ông S trả tiền lãi theo hợp đồng từ ngày 11/4/2023 trở về sau nữa và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của Quỹ tín dụng, buộc ông S có nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ tín dụng với số tiền tổng cộng 909.310.000 đồng, gồm: 400.000.000 đồng tiền vốn vay, 509.310.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 10/4/2023 (trong đó 65.700.000 đồng tiền lãi vay trong hạn và 443.610.000 đồng tiền lãi vay quá hạn) là có căn cứ, đúng với quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017) và Điều 7 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

[6] Ông S kháng cáo yêu cầu hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, tuyên bố hợp đồng tín dụng vô hiệu, chỉ đồng ý trả cho Quỹ tín dụng tiền vốn gốc 400.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi nhưng người đại diện hợp pháp của Quỹ tín dụng tại phiên tòa phúc thẩm không đồng ý và yêu cầu này cũng không phù hợp với thỏa thuận giữa ông và Quỹ tín dụng trong Hợp đồng tín dụng số 328/17/HĐTD ngày 10/10/2017 nên không có căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[7] Xét kháng cáo của bà N, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

[8] Theo đơn khởi kiện, Quỹ tín dụng cho rằng để đảm bảo cho khoản nợ vay, ông S có ký Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 500/15 ngày 10/11/2015 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 500/15/PLHĐTC ngày 10/10/2017, thế chấp quyền sử dụng đất thửa số 805, tờ bản đồ số 9, diện tích

822m², loại đất: ONT+ trồng cây lâu năm, tọa lạc ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 743406 (số vào sổ cấp giấy 385.H) do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho ông S và bà N ngày 01/4/2009 và yêu cầu trường hợp ông S không trả nợ thì xử lý tài sản thế chấp nêu trên để thanh toán nợ. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện hợp pháp của Quỹ tín dụng đã rút lại yêu cầu xử lý tài sản thế chấp và bà N cũng không có yêu cầu độc lập đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà ông S đã thế chấp cho Quỹ tín dụng. Do đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[9] Vì vậy, bà N kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét buộc Quỹ tín dụng trả lại cho bà Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 743406 (số vào sổ cấp giấy 385.H) do Ủy ban nhân dân huyện M cấp cho bà và ông S ngày 01/4/2009 trong vụ án này là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận. Trường hợp bà, ông S cũng như Quỹ tín dụng có tranh chấp về Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 500/15 ngày 10/11/2015 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 500/15/PLHĐTC ngày 10/10/2017 hay đòi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên thì có quyền khởi kiện thành vụ án dân sự khác.

[10] Các phần khác trong quyết định của bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không đặt ra xem xét.

[11] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông S và bà N, chấp nhận lời đề nghị của Kiểm sát viên và căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[12] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông S và bà N là người kháng cáo không được chấp nhận, theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì mỗi người phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là 300.000 đồng. Tuy nhiên, ông, bà đều là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326 nêu trên và tại phiên tòa phúc thẩm, ông, bà xin được miễn án phí phúc thẩm nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí phúc thẩm cho ông, bà, đồng thời hoàn trả cho ông, bà số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trương Thị Mỹ N.

1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2023/DS-ST ngày 31 tháng 7 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 273, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 117, Điều 280 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (được sửa đổi, bổ sung năm 2017); điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1.1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân T, về việc yêu cầu xử lý tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 500/15 ngày 10 tháng 11 năm 2015 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 500/15/PLHĐTC ngày 10 tháng 10 năm 2017, đối với tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thửa số 805, tờ bản đồ số 9, diện tích 822m², tọa lạc ấp S, xã T, huyện M, tỉnh Sóc Trăng, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 743406 do Ủy ban nhân dân huyện M, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông Huỳnh Văn S và bà Trương Thị Mỹ N ngày 01 tháng 4 năm 2009.

1.2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Quỹ tín dụng nhân dân T đối với ông Huỳnh Văn S. Buộc ông Huỳnh Văn S có nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân T số tiền tổng cộng là 909.310.000 đồng (Chín trăm lẻ chín triệu ba trăm mười nghìn đồng), gồm: Tiền vốn vay 400.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 10 tháng 4 năm 2023 là 509.310.000 đồng (trong đó tiền lãi trong hạn 65.700.000 đồng và tiền lãi quá hạn 443.610.000 đồng), theo Hợp đồng tín dụng số 328/17/HĐTD ngày 10 tháng 10 năm 2017.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm thi hành án.

1.3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Huỳnh Văn S được miễn toàn bộ.

- Quỹ tín dụng nhân dân T không phải chịu và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp 19.639.000 đồng (Mười chín triệu sáu trăm ba mươi chín nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007467 ngày 04 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

1.4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Quỹ tín dụng nhân dân T phải chịu là 700.000 đồng (Bảy trăm nghìn đồng) và đã nộp xong.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Huỳnh Văn S được miễn và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010285 ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

- Bà Trương Thị Mỹ N được miễn và được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010281 ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Sóc Trăng.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND huyện Mỹ Xuyên;
- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Mỹ Xuyên;
- Chi cục THADS huyện M;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Hoàng Lâm